

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

05 Bà Triệu – TP Đà Lạt

MST: 5800408245

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2014**

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	VI.01	145.427.861.162	98.847.946.779
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.582.919.968	32.187.861.014
1. Tiền	111		2.582.919.968	5.187.861.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.000.000.000	27.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	64.116.000	64.116.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		78.774.750	78.774.750
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(14.658.750)	(14.658.750)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	90.681.321.625	32.995.002.803
1. Phải thu khách hàng	131		37.401.625.921	24.297.116.687
2. Trả trước cho người bán	132		9.423.501.205	3.115.114.316
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo liên độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		43.856.194.499	5.582.771.800
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	26.841.199.420	32.791.667.284
1. Hàng tồn kho	141		26.841.199.420	32.791.667.284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	VI.06	1.258.304.149	809.299.678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		170.000.000	250.240.015
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		394.357.844	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		693.946.305	559.059.663
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.726.843.835	28.466.315.062
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		6.927.568.302	7.627.309.152
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	6.927.568.302	7.627.309.152
- Nguyên giá	222		31.113.450.194	31.113.450.194
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.185.881.892)	(23.486.141.042)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	20.566.932.090	20.566.932.090
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.006.033.463	19.006.033.463
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.560.898.627	1.560.898.627
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	232.343.443	272.073.820
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		197.343.443	237.073.820
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		35.000.000	35.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		173.154.704.997	127.314.261.841

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		62.559.296.256	20.800.998.733
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	62.189.596.256	20.431.298.733
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		45.105.169.618	623.800.000
2. Phải trả người bán	312		2.222.542.053	3.932.149.402
3. Người mua trả tiền trước	313		3.977.928.791	113.794.100
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		4.422.600.669	6.875.065.658
5. Phải trả người lao động	315		5.840.330.077	7.804.241.484
6. Chi phí phải trả	316		31.559.704	139.526.404
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		120.400.111	206.327.852
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		469.065.233	736.393.833
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	369.700.000	369.700.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		369.700.000	369.700.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.595.408.741	106.513.263.108
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	110.595.408.741	106.513.263.108
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		62.574.610.000	62.574.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.207.034.940	8.207.034.940
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.590.625.024	5.590.625.024
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.580.367.779	9.580.367.779
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.215.223.515	3.215.223.515
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.427.547.483	17.345.401.850
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	VI.18	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		173.154.704.997	127.314.261.841
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Lập biểu

Phan Anh Tú

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Phan Thị Cúc Hương



Lập ngày 19 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc

Phạm Hoàng Long

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 05 Bà Triệu - TP Đà Lạt

Tel: 0633520591 Fax: 0633825291

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2014

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	46.678.647.605	53.345.630.070	46.678.647.605	53.345.630.070
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	8.667.507.676	5.060.251.578	8.667.507.676	5.060.251.578
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	38.011.139.929	48.285.378.492	38.011.139.929	48.285.378.492
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	28.577.049.535	39.951.671.109	28.577.049.535	39.951.671.109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		9.434.090.394	8.333.707.383	9.434.090.394	8.333.707.383
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	477.813.882	748.030.996	477.813.882	748.030.996
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	9.939.891	63.888.671	9.939.891	63.888.671
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.418.204	75.436.382	2.418.204	75.436.382
8. Chi phí bán hàng	24	VI.25	3.378.170.830	2.567.946.778	3.378.170.830	2.567.946.778
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.26	1.290.320.778	1.735.074.321	1.290.320.778	1.735.074.321
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		5.233.472.777	4.714.828.609	5.233.472.777	4.714.828.609
11. Thu nhập khác	31	VI.27	47.265	0	47.265	0
12. Chi phí khác	32	VI.28	0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		47.265	0	47.265	0
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		5.233.520.042	4.714.828.609	5.233.520.042	4.714.828.609
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	1.151.374.409	956.206.570	1.151.374.409	956.206.570
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	VI.32	4.082.145.633	3.758.622.039	4.082.145.633	3.758.622.039
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		652	601	652	601

Lập biểu

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương



Lập ngày 19 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc

Phạm Hoàng Long

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 05 Bà Triệu - TP Đà Lạt

Tel: 0633520591 Fax: 0633825291

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2014

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ I NĂM 2014

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40.454.701.696	64.226.106.449
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16.631.683.245)	(29.768.408.256)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.351.278.697)	(9.257.116.467)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.418.204)	(75.436.382)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.033.377.269)	(2.332.720.496)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.604.995.609	947.537.078
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(43.890.330.436)	(4.536.030.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.849.390.546)	19.203.931.266
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(102.870.000.000)	(144.960.195.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		73.155.266.000	102.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.277.411.455)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		477.813.882	717.888.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.236.920.118)	(43.519.718.375)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		44.481.369.618	35.492.200.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(13.254.311.290)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		44.481.369.618	22.237.888.710
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5.604.941.046)	(2.077.898.399)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.187.861.014	7.673.015.991
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	26.582.919.968	5.595.117.592

Lập biểu

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Mã số doanh nghiệp 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 10 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 285/QĐ-TTGDHN ngày 18/10/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, đầu tư tài chính.
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2014

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 7 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 5 - 7 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2014

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " trong đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2014

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2014

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 31/03/2014	Tại ngày 01/01/2014
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	531.864.995	309.469.117
1.2-Tiền gửi ngân hàng	2.051.054.973	4.878.391.897
1.3-Tiền đang chuyển	-	-
1.4- Các khoản tương đương tiền	24.000.000.000	27.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	26.582.919.968	32.187.861.014
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
2.1-Đầu tư ngắn hạn	78.774.750	78.774.750
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(14.658.750)	(14.658.750)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	64.116.000	64.116.000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		
3.1-Phải thu khách hàng	37.401.625.921	24.297.116.687
3.2-Trả trước cho người bán	9.423.501.205	3.115.114.316
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	43.856.194.499	5.582.771.800
- BH ốm đau, thai sản	258.075.604	55.843.572
- Lãi dự thu	-	-
- Chuyển tiền cho cty con điều mua nguyên liệu	43.579.526.895	5.508.336.228
- BH thất nghiệp	-	-
- Đền bù nhà Trần Quý Cáp	18.592.000	18.592.000
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	90.681.321.625	32.995.002.803
4. HÀNG TỒN KHO		
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	26.841.199.421	32.791.667.284
- Nguyên liệu, vật liệu	11.843.272.244	15.774.750.259
- Công cụ, dụng cụ	593.741.293	560.789.431
- Chi phí SX, KD DD	2.652.739.708	3.785.090.874
- Thành phẩm	5.482.079.784	5.319.123.273
- Hàng hóa	1.584.211.822	875.670.598
- Hàng gửi đi bán	4.685.154.570	6.476.242.849
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	26.841.199.421	32.791.667.284
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2014

	Tại ngày 31/03/2014	Tại ngày 01/01/2014
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
6.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	170.000.000	250.240.015
6.2- Tạm ứng	693.946.305	559.059.663
- Nhà máy rượu	131.961.653	207.801.549
- Nhà máy Phát Chi	3.873.500	5.055.500
- Công ty	558.111.152	346.202.614
6.3- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	394.357.844	-
- Thuế nhập khẩu máy móc	361.436.937	-
- Thuế TNCN	32.920.907	-
Cộng tài sản ngắn hạn khác	1.258.304.149	809.299.678
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-
8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	-	-
9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	-	-
10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH	-	-
11. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG	-	-
12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	-	-
13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	20.566.932.090	20.566.932.090
- Công ty TNHH Vang Đà Lạt- Pháp	1.560.898.627	1.560.898.627
- Công ty TNHH Chế biến điều XK Lâm Đồng	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Ladofoods	4.006.033.463	4.006.033.463
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	197.343.443	237.073.820
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	35.000.000	35.000.000
Cộng các tài sản dài hạn khác	232.343.443	272.073.820
15. NỢ NGẮN HẠN		
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	45.105.169.618	623.800.000
15.2-Phải trả người bán	2.222.542.053	3.932.149.402
15.3-Người mua trả trước	3.977.928.791	113.794.100
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.422.600.669	6.875.065.658
- Thuế giá trị gia tăng	70.915.510	2.034.468.462
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.191.644.466	1.725.920.029
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.160.040.693	3.042.043.553
- Thuế thu nhập cá nhân	-	72.633.614
15.5-Phải trả người lao động	5.840.330.077	7.804.241.484
15.6-Chi phí phải trả	31.559.704	139.526.404
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.9- Các khoản phải trả khác	120.400.111	206.327.852
- Kinh phí công đoàn	73.323.488	181.059.532
- Bảo hiểm XH, thất nghiệp	41.847.533	-
- Phải trả khác	5.229.090	25.268.320
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	469.065.233	736.393.833
Cộng nợ ngắn hạn	62.189.596.256	20.431.298.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2014

16. NỢ DÀI HẠN	Tại ngày 31/03/2014	Tại ngày 01/01/2014
16.1-Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3-Phải trả dài hạn khác	-	-
16.3-Vay và nợ dài hạn	369.700.000	369.700.000
- Vay Quỹ khuyến công	369.700.000	369.700.000
16.4- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.5- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.6- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	<u>369.700.000</u>	<u>369.700.000</u>
17. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	62.574.610.000	62.574.610.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu kỳ	62.574.610.000	62.574.610.000
- Vốn góp cuối kỳ	62.574.610.000	62.574.610.000
d) Vốn khác của chủ sở hữu	5.590.625.024	5.590.625.024
d) Cổ phiếu	-	-
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	9.580.367.779	9.580.367.779
- Quỹ dự phòng tài chính	3.215.223.515	3.215.223.515
<u>Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp</u>		
- Quỹ đầu tư phát triển : Dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội cổ đông.		
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.		
18. NGUỒN KINH PHÍ		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2014

	Quý I/2014	Quý I/2013
19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CC DỊCH VỤ	46.678.647.605	53.345.630.070
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
+ Chiết khấu thương mại	-	262.035.519
+ Hàng bán trả lại	69.443.593	295.778.958
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.598.064.083	4.502.437.101
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	8.667.507.676	5.060.251.578
21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CCDV	38.011.139.929	48.285.378.492
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	28.577.049.535	39.951.671.109
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	464.229.170	717.888.080
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.584.712	30.142.916
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	477.813.882	748.030.996
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Trả lãi tiền vay	2.418.204	75.436.382
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.521.687	8.873.289
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	-	(20.421.000)
Cộng chi phí hoạt động tài chính	9.939.891	63.888.671
25. CHI PHÍ BÁN HÀNG	3.378.170.830	2.567.946.778
26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	1.290.320.778	1.735.074.321
27. THU NHẬP KHÁC	47.265	-
28. CHI PHÍ KHÁC	-	-
29. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	1.151.374.409	956.206.570
30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI	-	-
31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
32. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
	Quý I/2014	Quý I/2013
Chỉ tiêu		
- Tổng lợi nhuận trước thuế	5.233.520.042	4.714.828.609
- Tổng thu nhập chịu thuế	5.233.520.042	4.714.828.609
- Thuế TNDN	1.151.374.409	1.178.707.152
Trong đó: + Thuế TNDN được miễn giảm	0	222.500.582
+ Thuế TNDN phải nộp	1.151.374.409	956.206.570
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.082.145.633	3.758.622.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2014

33 THÔNG TIN KHÁC

Giải trình kết quả kinh doanh quý I/2014 so với quý I/2013:

Số TT	Chỉ tiêu	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013	Chênh lệch (%)
1	Doanh thu bán hàng	46.678.647.605	53.345.630.070	-12,50
2	Lợi nhuận trước thuế	5.233.520.042	4.714.828.609	11,00
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.082.145.633	3.758.622.039	8,61

+ Doanh thu quý I/2014 giảm so với quý I/2013 là do từ quý II năm 2013 Công ty đã chia tách mặt hàng điều thành một công ty riêng, hạch toán độc lập.

+ Lợi nhuận quý I/2014 tăng so với quý I/2013 là do doanh thu mặt hàng rượu tăng.

+ Do đó: mặt dù doanh thu giảm 12,50% nhưng lợi nhuận trước thuế và sau thuế TNDN vẫn tăng lần lượt là 11,00% và 8,61%.

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính quý I năm 2013.

Lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Thị Cúc Hương



Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Phạm Hoàng Long